

Số: **3030**/LĐTBXH-KHTC
V/v xây dựng phương án tự chủ
tài chính giai đoạn 2019-2021
đối với đơn vị sự nghiệp công lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ

Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; căn cứ các Quyết định của Bộ về triển khai Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP (số 633/QĐ-LĐTBXH ngày 15/5/2015 và số 853/QĐ-LĐTBXH ngày 03/7/2018), Bộ yêu cầu các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2019-2021 như sau:

1. Các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác theo quy định của Nghị định số 141/2016/NĐ-CP:

1.1. Đối với đơn vị đã được giao quyền tự chủ về tài chính từ năm 2016 theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ: Căn cứ Quyết định số 913/QĐ-LĐTBXH ngày 05/7/2016 về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính trong 3 năm 2016-2018. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 về cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP; chế độ tài chính hiện hành để xây dựng phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2019-2021, xác định phân loại mức độ tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp theo quy định tại Điều 12, 13, 14, 15 Nghị định số 141/2016/NĐ-CP và trình tự xem xét, phân loại, giao tự chủ tài chính cho các đơn vị theo quy định tại Điều 4, 5, 21 Thông tư 145/2017/TT-BTC.

1.2. Đối với các đơn vị chưa được giao quyền tự chủ tài chính: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện tài chính 3 năm 2016-2018; xây dựng đề xuất phương án tự chủ tài chính và xác định phân loại mức độ tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2019-2021 theo quy định tại mục 1.1 nêu trên.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế, Giáo dục – Đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp, Thông tin truyền thông và báo chí: Trong khi chờ các cơ quan chức năng ban hành các cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực, các đơn vị tiếp tục xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn

2019 – 2020 theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn.

(Đề cương xây dựng phương án tự chủ tài chính, Biểu mẫu báo cáo và Danh sách đơn vị sự nghiệp công lập phải xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2019 - 2021 kèm theo)

Yêu cầu Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ tập trung chỉ đạo bộ phận nghiệp vụ xây dựng phương án tự chủ tài chính, dự toán thu, chi ngân sách đảm bảo nội dung, biểu mẫu theo hướng dẫn tại công văn này. Đề nghị Văn phòng Bộ, Cục Người có công, Cục Việc làm, Cục An toàn lao động, Cục Trẻ em, Cục Quan hệ lao động và Tiền lương: hướng dẫn và tổng hợp phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2019-2021 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc và gửi về Bộ (qua Vụ Kế hoạch – Tài chính).

Báo cáo phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2019 – 2021 gửi về Bộ (qua Vụ Kế hoạch – Tài chính) trước ngày 15/8/2018 để tổng hợp chung gửi Bộ Tài chính thẩm định, làm căn cứ giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2019-2021 cho các đơn vị theo quy định.

Trong quá trình triển khai nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ (Vụ Kế hoạch - Tài chính, điện thoại 024.38.269.544) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Văn phòng Bộ;
- Các Cục: Người có công, Việc làm, An toàn lao động, Trẻ em, QHLD-TL;
- Chủ tịch HĐQT Quỹ HTVLNN;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH



Phạm Quang Phụng

PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
GIAI ĐOẠN 2019-2021

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp cấp III báo cáo cơ quan quản lý cấp trên)

- Căn cứ Quyết định số ... của cơ quan quản lý cấp trên quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;
- Căn cứ Quyết định số ... của cơ quan quản lý cấp trên giao chỉ tiêu biên chế (nếu có);
- Căn cứ Quyết định số... của cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ của năm ..., chi tiết từng nhiệm vụ được giao;
- Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ,

Hoặc: Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ, Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 9/8/2006, Thông tư số 113/2007/TT-BTC ngày 24/9/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức, bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập,

Đơn vị báo cáo phương án tự chủ giai đoạn 2019 - 2021 như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của giai đoạn trước (trường hợp đơn vị mới thành lập thì không phải đánh giá phần này).

1. Về nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng.

Trong đó nêu rõ nhiệm vụ, tổ chức bộ máy được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền; số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng đầu năm/số được cấp có thẩm quyền giao; số thực hiện trong năm; tăng, giảm (báo cáo chi tiết theo từng năm).

Về nhiệm vụ được giao hàng năm (chi tiết từng năm): Kê chi tiết các nhiệm vụ được giao; nhiệm vụ giao cho các đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ đơn vị tự thực hiện. Tình hình thực hiện nhiệm vụ, khối lượng, chất lượng công việc hoàn thành, nghiệm thu (chi tiết theo từng nhiệm vụ nêu trên).

2. Về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn tự chủ (chi tiết theo từng năm)

- Về mức thu các khoản phí, lệ phí thu theo quy định của cấp có thẩm quyền; về đơn giá thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) đặt hàng, giao nhiệm vụ

cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của cấp có thẩm quyền ban hành; các khoản thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định;

- Thu, chi thường xuyên.

- Chênh lệch thu, chi thường xuyên năm trích lập các quỹ.

- Về tổng thu nhập tăng thêm của đơn vị; thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong năm của đơn vị:... đồng/tháng; hệ số tăng thu nhập bình quân: . . . lần (theo từng năm); trong đó: Người có thu nhập tăng thêm cao nhất ... triệu đồng/tháng; người có thu nhập tăng thêm thấp nhất... triệu đồng/tháng.

3. Nguồn tài chính chi nhiệm vụ không thường xuyên; chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn kinh phí).

4. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị.

II. Báo cáo phương án tự chủ giai đoạn tiếp theo

1. Về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng.

Trong đó nêu rõ nhiệm vụ, tổ chức bộ máy được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền; tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng.

Về nhiệm vụ được giao chi tiết từng nhiệm vụ được giao; trong đó nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN (kê chi tiết từng dịch vụ sự nghiệp công được đặt hàng, giao nhiệm vụ nếu có); nhiệm vụ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác; nhiệm vụ thu phí, lệ phí...

2. Về mức thu phí, lệ phí; thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN; thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác.

3. Về dự kiến nguồn tài chính thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định phân loại (theo biểu kèm theo):

- Nguồn tài chính chi thường xuyên.

- Chi thường xuyên theo nội dung chi và theo các nguồn thu.

- Dự kiến chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ và chi thu nhập tăng thêm (nếu có).

4. Dự toán nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn): Nguồn NSNN cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết từng loại kinh phí); nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên; nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật; nguồn khác.

Đối với đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (báo cáo cả dự kiến nguồn thu, chi đầu tư).

5. Xác định mức độ tự chủ tài chính:

Căn cứ vào dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định và nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của

Chính phủ (Hoặc Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 9/8/2006, Thông tư số 113/2007/TT-BTC ngày 24/9/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức, bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ), đơn vị xác định phân loại đơn vị sự nghiệp là đơn vị..... ; số kinh phí NSNN bảo đảm chi thường xuyên..... triệu đồng (hoặc kinh phí Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN nếu xác định được tại thời điểm báo cáo; kinh phí ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên (nếu có); kinh phí chi thường xuyên từ nguồn thu phí theo Luật Phí, lệ phí phần được để lại chi thường xuyên theo quy định, tùy theo từng loại hình đơn vị để xác định nguồn kinh phí cho phù hợp).

(Các Biểu số liệu báo cáo kèm theo)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu)

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2019**

| TT | NỘI DUNG | Đơn vị tính | Ba năm trước liền kề | | | | Dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định phân loại (năm 2019) |
|-------------|---|-------------|----------------------|--------------------|----------|---------------|--|
| | | | Thực hiện năm 2016 | Thực hiện năm 2017 | Năm 2018 | | |
| | | | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | Nguồn thu, chi thường xuyên | | | | | | |
| I | Nguồn thu | Triệu đồng | | | | | |
| 1 | Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác | | | | | | |
| 2 | Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí | | | | | | |
| 3 | Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí, trong đó: | | | | | | |
| a | Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí | | | | | | |
| b | NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công | | | | | | |
| 4 | NSNN cấp chi thường xuyên bộ máy trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền (đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên) | | | | | | |
| 5 | Nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí (Phần được để lại chi thường xuyên theo quy định) | | | | | | |
| 6 | NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công dịch vụ khác) | | | | | | |
| 7 | Nguồn thu từ hoạt động khác (nếu có) | | | | | | |
| 8 | Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) | | | | | | |
| II | Chi thường xuyên (=II.1 =II.2) | Triệu đồng | | | | | |
| II.1 | Chi thường xuyên theo nội dung chi, gồm: | | | | | | |
| 1 | Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương | | | | | | |
| 2 | Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công | | | | | | |
| 3 | Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí | | | | | | |
| 4 | Trích khấu hao tài sản cố định | | | | | | |
| 5 | Chi quản lý | | | | | | |

| TT | NỘI DUNG | Đơn vị tính | Ba năm trước liền kề | | | | Dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định phân loại (năm 2019) | |
|-------------|--|----------------|--------------------------|--------------------------|----------|------------------|--|--|
| | | | Thực hiện năm 2016 | Thực hiện năm 2017 | Năm 2018 | | | |
| | | | | | Dự toán | Ước thực hiện | | |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 6 | Chi thường xuyên khác | | | | | | | |
| 7 | Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên | | | | | | | |
| II.2 | Chi thường xuyên theo các nguồn thu: | | | | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác | | | | | | | |
| 2 | Chi từ nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí | | | | | | | |
| 3 | Chi từ nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí | | | | | | | |
| 4 | Chi từ nguồn NSNN cấp chi thường xuyên cho đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | | | | | | | |
| 5 | Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí (phần để lại chi thường xuyên) | | | | | | | |
| 6 | Chi NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác) | | | | | | | |
| 7 | Chi hoạt động khác (nếu có) | | | | | | | |
| 8 | Chi hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước giao nhiệm vụ (trong trường hợp chưa có danh mục, định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá được cơ quan có thẩm quyền ban hành) | | | | | | | |
| III | Mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên (%)* | Triệu đồng | | | | | | |
| | [= Mục I (1+2+3a+5+7)/Mục II.1] | | | | | | | |
| IV | Phân phối kết quả tài chính trong năm (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ: Mục I – Mục II) (không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công tại số thứ tự 8 mục I, mục II nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên) | Triệu đồng | | | | | | |
| 1 | Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | |
| 2 | Trích lập quỹ bổ sung thu nhập | | | | | | | |
| 3 | Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi | | | | | | | |
| 4 | Trích lập quỹ khác (nếu có) | | | | | | | |

| TT | NỘI DUNG | Đơn vị tính | Ba năm trước liền kề | | | | Dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định phân loại (năm 2019) |
|----------|---|------------------|----------------------|--------------------|----------|---------------|--|
| | | | Thực hiện năm 2016 | Thực hiện năm 2017 | Năm 2018 | | |
| | | | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| V | Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị | | | | | | |
| 1 | Dưới 01 lần lương | Lần | | | | | |
| 2 | Từ 1 lần đến 2 lần lương | - | | | | | |
| 3 | Từ trên 2 lần đến 3 lần lương | - | | | | | |
| 4 | Từ trên 3 lần lương | - | | | | | |
| | Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị | Triệu đồng/tháng | | | | | |
| | Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị | Triệu đồng/tháng | | | | | |
| B | Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên | Triệu đồng | | | | | |
| | (Chi tiết theo từng nguồn kinh phí) | | | | | | |

Ghi chú: Biểu báo cáo nêu trên nội dung nào có số liệu mới phải báo cáo.

- Số thứ tự 2, 3, Mục I, II phần A: Về báo cáo nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công: Tại thời điểm lập báo cáo, năm nào có số liệu kinh phí mới báo cáo, năm nào chưa xác định được kinh phí đặt hàng thì đơn vị không phải báo cáo.

- Số thứ tự 2, Mục I, II phần A: Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo nguồn NSNN đặt hàng theo giá tính đủ chi phí (gồm: Chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định); đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo nguồn NSNN đặt hàng theo giá tính đủ chi phí (gồm: Chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý).

- Số thứ tự 3, Mục I, II phần A: Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí) báo cáo nguồn NSNN đặt hàng theo giá chưa tính đủ chi phí; ngân sách hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công.

- Mục III: Chỉ tính mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên cho năm đầu thời kỳ phân loại đơn vị ở cột 5.

- Biểu mẫu báo cáo 01 kèm theo Phụ lục số 02 nêu trên là báo cáo chung; các đơn vị căn cứ nguồn thu, chi của từng loại hình đơn vị quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 145/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 71/2006/TT-BTC để báo cáo các nội dung ở Biểu 01 nêu trên.

**DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG,
GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công | Đơn giá, giá đặt hàng | Kinh phí NSNN đặt hàng/giao nhiệm vụ |
|-----|---|-------------|---|-----------------------|--------------------------------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định) | | | | |
| a | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | |
| b | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công ... | | | | |
| | ... | | | | |
| 2 | Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý) | | | | |
| a | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | |
| b | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | |
| c | ... | | | | |
| 3 | Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí | | | | |
| a | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | |
| b | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | |
| c | ... | | | | |
| 4 | Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức KT-KT và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành) | | | | |
| a | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | |
| b | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | |
| c | ... | | | | |

Ghi chú:

Số thứ tự 1: Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo

Số thứ tự 2: Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo.

Số thứ tự 3: Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo.

Số thứ tự 4: Đơn vị báo cáo dịch vụ sự nghiệp công được giao nhiệm vụ chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cột 3 và cột 4 theo dự toán được phê duyệt.

Tại thời điểm lập báo cáo, chưa xác định được kinh phí NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

**KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ
CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG**
(Ba năm trước liền kề và năm đầu thời kỳ ổn định phân loại)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | NỘI DUNG | Đơn vị tính | Ba năm trước liền kề | | | | Dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định phân loại (năm 2019) |
|----|---|----------------|--------------------------|--------------------------|----------|------------------|--|
| | | | Thực hiện năm 2016 | Thực hiện năm 2017 | Năm 2018 | | |
| | | | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định) | | | | | | |
| a | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | | | |
| b | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công ... | | | | | | |
| | ... | | | | | | |
| 2 | Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý) | | | | | | |
| a | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | | | |
| b | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | | | |
| | ... | | | | | | |
| 3 | Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí | | | | | | |
| a | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | | | |
| | Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí | | | | | | |
| | NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công | | | | | | |
| b | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | | | |
| | Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí | | | | | | |
| | NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công | | | | | | |
| | ... | | | | | | |
| 4 | Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức KT-KT và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành) | | | | | | |
| a | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | | | |
| b | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công... | | | | | | |
| | ... | | | | | | |

Ghi chú:

Số thứ tự 1: Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo.

Số thứ tự 2: Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo.

Số thứ tự 3: Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo.

Tại thời điểm lập báo cáo, năm nào chưa có kinh phí NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

**DỰ TOÁN THU, CHI HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG, DỊCH VỤ KHÁC VÀ PHÍ, LỆ PHÍ
NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | NỘI DUNG | 1. Nguồn thu | | | | | 2. Nộp NSNN | | | | | 3. Số để lại chi | | | | |
|----------|---|----------------------|--------------------|----------|--------|--|----------------------|--------------------|----------|--------|--|----------------------|--------------------|----------|--------|--|
| | | Ba năm trước liền kề | | | | Dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định phân loại (năm 2019) | Ba năm trước liền kề | | | | Dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định phân loại (năm 2019) | Ba năm trước liền kề | | | | Dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định phân loại (năm 2019) |
| | | Thực hiện năm 2016 | Thực hiện năm 2017 | Năm 2018 | | | Thực hiện năm 2016 | Thực hiện năm 2017 | Năm 2018 | | | Thực hiện năm 2016 | Thực hiện năm 2017 | Năm 2018 | | |
| | | | | Dự toán | Ước TH | | | | Dự toán | Ước TH | | | | Dự toán | Ước TH | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | | |
| 1 | Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác (chi tiết từng loại dịch vụ) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dịch vụ... | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dịch vụ... | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nguồn phí, lệ phí (chi tiết theo từng loại phí, lệ phí) | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Tổng thu phí, lệ phí | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phí... | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phí... | | | | | | | | | | | | | | | |
| b | Tổng phí được để lại chi, chi tiết: | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Chi thường xuyên</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Chi nhiệm vụ không thường xuyên</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nguồn thu hoạt động khác (nếu có) - (Chi tiết từng hoạt động) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hoạt động... | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | |

DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC BỘ

(Kèm theo Công văn số **3030/LĐTĐBXH-KHTC** ngày **30/7/2018**)

| STT | Loại - khoản/ Đơn vị | Tổng số đơn vị | 1. Đơn vị đã được giao quyền tự chủ tài chính và phân loại tại QĐ 913/QĐ-LĐTĐBXH ngày 05/7/2016 | | | 2. Chưa giao tự chủ tài chính | Ghi chú |
|-----------|---|----------------|---|---|--|-------------------------------|--|
| | | | 1.1. Tự chủ toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên | 1.2. Tự đảm bảo 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên | 1.3. NSNN đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên | | |
| | Tổng số đơn vị | 46 | 8 | 24 | 7 | 7 | |
| I | Sự nghiệp Kinh tế | 10 | 6 | 2 | 1 | 1 | |
| 1 | Trung tâm Thông tin | | | x | | | |
| 2 | Trung tâm hỗ trợ phát triển QHLD | | | | x | | |
| 3 | Trung tâm quốc gia về Dịch vụ việc làm | | | x | | | |
| 4 | Ban QL Dự án Đầu tư XD CB | | | | | x | Thành lập theo QĐ 286/QĐ-LĐTĐBXH ngày 01/3/2016 của Bộ |
| 5 | Trung tâm lao động ngoài nước | | x | | | | |
| 6 | Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước | | x | | | | |
| 7 | Trung tâm Huấn luyện An toàn - Vệ sinh lao động | | x | | | | |
| 8 | Trung tâm KĐKTAT khu vực I | | x | | | | |
| 9 | Trung tâm KĐKTAT khu vực II | | x | | | | |
| 10 | Trung tâm KĐKTAT khu vực III | | x | | | | |
| II | Sự nghiệp Giáo dục đào tạo | 10 | 1 | 9 | | | |
| | Trường Đại học Lao động Xã hội | | | | | | |
| 11 | 1. Cơ sở Hà Nội | | | x | | | |

| STT | Loại - khoản/ Đơn vị | Tổng số đơn vị | 1. Đơn vị đã được giao quyền tự chủ tài chính và phân loại tại QĐ 913/QĐ-LĐTĐ ngày 05/7/2016 | | | 2. Chưa giao tự chủ tài chính | Ghi chú |
|------------|------------------------------------|----------------|--|---|--|-------------------------------|---|
| | | | 1.1. Tự chủ toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên | 1.2. Tự đảm bảo 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên | 1.3. NSNN đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên | | |
| 12 | 2. Cơ sở Sơn Tây | | | x | | | |
| 13 | 3. Cơ sở Tp. Hồ Chí Minh | | | x | | | |
| 14 | Trường Đào tạo BD CBCC | | | x | | | |
| 15 | Trường Đại học SPKT Nam Định | | | x | | | |
| 16 | Trường Đại học SPKT Vinh | | | x | | | |
| 17 | Trường Đại học SPKT Vĩnh Long | | | x | | | |
| 18 | Trường CDN Kỹ thuật công nghệ | | | x | | | |
| 19 | Trường CD Kỹ nghệ II | | x | | | | Thí điểm tự chủ toàn bộ chi phí hoạt động 2016 - 2019 theo QĐ 538/QĐ-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng |
| 20 | Trường CD Kỹ nghệ Dung Quất | | | x | | | |
| III | Sự nghiệp Văn hóa Thông tin | 3 | | 3 | | | |
| 21 | Báo Lao động - Xã hội | | | x | | | |
| 22 | Tạp chí Lao động Xã hội | | | x | | | |
| 23 | Tạp chí Gia đình và Trẻ em | | | x | | | |
| IV | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | 23 | 1 | 10 | 6 | 6 | |
| 24 | Bệnh viện CH-PHCN Đà Nẵng | | | x | | | |
| 25 | Bệnh viện CH-PHCN Quy Nhơn | | | x | | | |
| 26 | Bệnh viện CH-PHCN TP HCM | | | x | | | |

| STT | Loại - khoản/ Đơn vị | Tổng số đơn vị | 1. Đơn vị đã được giao quyền tự chủ tài chính và phân loại tại QĐ 913/QĐ-LĐTBXH ngày 05/7/2016 | | | 2. Chưa giao tự chủ tài chính | Ghi chú |
|-----|--|----------------|--|---|--|-------------------------------|--|
| | | | 1.1. Tự chủ toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên | 1.2. Tự đảm bảo 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên | 1.3. NSNN đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên | | |
| 27 | Trung tâm CH-PHCN Tp.HCM | | | x | | | |
| 28 | Trung tâm CH-PHCN Cần Thơ | | | x | | | |
| 29 | Bệnh viện CH-PHCN Hà Nội (Cơ sở Hà Nội và Sơn Tây) | | | | | x | Sát nhập 2 đơn vị tự chủ 1 phần chi hoạt động thường xuyên |
| 30 | Trung tâm ĐD - PHCN Tâm thần Việt Trì | | | x | | | |
| 31 | Trung tâm PHCN NKT Thụy An | | | x | | | |
| 32 | Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam | | | x | | | |
| 33 | Trung tâm Tư vấn và dịch vụ truyền thông | | | x | | | |
| 34 | Làng trẻ em SOS | | | | | x | Đơn vị hoạt động theo cơ chế của nhà tài trợ |
| 35 | Trung tâm PHCN và trợ giúp trẻ tàn tật | | | x | | | |
| 36 | Trung tâm Bảo trợ xã hội trẻ em thiệt thòi | | | | | x | Đơn vị hoạt động theo cơ chế của nhà tài trợ |
| 37 | Trung tâm ĐDTB Lạng Giang | | | | | x | |
| 38 | Trung tâm ĐDTB Thuận Thành | | | | | x | |
| 39 | Trung tâm ĐDTB Duy Tiên | | | | | x | |
| 40 | Trung tâm ĐDTB Kim Bảng | | | | | x | |
| 41 | Trung tâm PHSK NCC Sầm Sơn | | | | | x | |
| 42 | Trung tâm ĐDTB-NCC Long Đất | | | | | x | |

| STT | Loại - khoản/ Đơn vị | Tổng số đơn vị | 1. Đơn vị đã được giao quyền tự chủ tài chính và phân loại tại QĐ 913/QĐ-LĐTBXH ngày 05/7/2016 | | | 2. Chưa giao tự chủ tài chính | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|----------------|--|---|--|-------------------------------|---|
| | | | 1.1. Tự chủ toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên | 1.2. Tự đảm bảo 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên | 1.3. NSNN đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên | | |
| 43 | Trung tâm ĐD NCC Miền Trung | | | | | x | Đơn vị thành lập theo QĐ 979/QĐ-LĐTBXH ngày 19/7/2016 và tạm giao số người làm việc theo QĐ số 128/QĐ-LĐTBXH ngày 07/02/2017 |
| 44 | Ban Điều hành Quỹ khắc phục bom mìn | | | | | x | Đơn vị sự nghiệp thành lập theo QĐ 356/QĐ-TTg ngày 10/3/2014 - Năm 2016 chưa xây dựng FATC do chưa có bộ máy độc lập (kiêm nhiệm) |
| 45 | Nhà khách Người có công | | x | | | | |
| 46 | Nhà khách Văn phòng Bộ | | | | | x | Đơn vị chưa xây dựng phương án tự chủ tài chính |